ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30 /2018/QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 20 tháng 7 năm 2018*

Người ký: Sở Tư pháp
Email: sotuphap@stp.binhdinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bình Định

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ các Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định, số 47/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 về việc điều chỉnh tỷ lệ (%) xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định, số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 ban hành điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định và số 29/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017 bổ sung quy định thời hạn sử dụng đất đối với đất sử dụng có thời hạn trong Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là các nội dung sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định đã phê duyệt tại các Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014, số 47/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015, số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 và số 29/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung quy định giá đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 10, Luật Đất đai năm 2013) tại Mục II của Bảng giá số 6, với các nội dung sau:

- Giá đất nông nghiệp khác tính bằng giá đất nông nghiệp của thửa đất nhân 1,2 lần. Trường hợp tại vị trí khu đất dự án không có giá đất nông nghiệp thì áp dụng giá đất nông nghiệp của thửa đất liền kề hoặc khu vực lân cận được quy định trong bảng giá đất nhân 1,2 lần.

- Đối với khu đất dự án có nhiều loại đất, vị trí, hạng đất nông nghiệp khác nhau thì giá đất nông nghiệp khác được tính trên cơ sở đơn giá đất bình quân số học của các mức giá đất nông nghiệp nhân 1,2 lần.

- Đối với khu đất dự án không có giá đất nông nghiệp nhưng tiếp giáp với nhiều thửa đất nông nghiệp có mức giá khác nhau thì giá đất nông nghiệp khác tính bằng cách bình quân số học của các mức giá đất nông nghiệp nhân 1,2 lần.

(Chi tiết tại Bảng giá số 6 kèm theo)

2. Sửa đổi, bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã An Nhơn (Bảng giá số 8)

(Chi tiết tại các Phụ lục giá đất kèm theo Bảng giá số 8)

3. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn (Bảng giá số 9)

(Chi tiết tại Bảng giá số 9 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 và sửa đổi, bổ sung các Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014, số 47/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015, số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 và số 29/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh.

Những quy định trong Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định không sửa đổi, bổ sung theo Quyết định này, giá đất vẫn giữ nguyên theo quy định tại các Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND, số 47/2015/QĐ-UBND, số 66/2016/QĐ-UBND và số 29/2017/QĐ-UBND nêu trên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ TC, TNMT (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp ;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, K4, K7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Hồ Quốc Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015 (ĐỊNH KỲ 5 NĂM) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015 (ĐỊNH KỲ 5 NĂM) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

I. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Bảng giá số 6: Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư; giá đất vườn, ao nằm cùng thửa đất ở trong khu dân cư và giá đất nông nghiệp khác — Trang 1

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. BẢNG GIÁ SỐ 8: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG, THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ

- **Phụ lục số 1:** Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Lão — Trang 2
- **Phụ lục số 2:** Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại các phường và ven trục đường giao thông thị xã An Nhơn — Trang 3
- **Phụ lục số 3:** Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Ân — Trang 13
- **Phụ lục số 4:** Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Nhơn — Trang 15
- **Phụ lục số 6:** Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Cát — Trang 19
- **Phụ lục số 7:** Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tuy Phước — Trang 24
- **Phụ lục số 8:** Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tây Sơn — Trang 26
- **Phụ lục số 10:** Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vĩnh Thạnh — Trang 27

2. BẢNG GIÁ SỐ 9: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN — Trang 31

BẢNG GIÁ SỐ 6

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG KHU VỰC DÂN CƯ; GIÁ ĐẤT VƯỜN, AO NẰM CÙNG THỬA ĐẤT Ở TRONG KHU DÂN CƯ VÀ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

I. Giá đất nông nghiệp trong khu vực dân cư và giá đất vườn, ao nằm cùng thửa đất ở trong khu dân cư

(Nội dung quy định tại Mục I này giữ nguyên theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 và Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

II. Giá đất nông nghiệp khác

Đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm h, Khoản 1, Điều 10, Luật Đất đai năm 2013 *(bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh):*

Giá đất nông nghiệp khác tính bằng giá đất nông nghiệp của thửa đất nhân 1,2 lần. Trường hợp tại vị trí khu đất dự án không có giá đất nông nghiệp thì áp dụng giá đất nông nghiệp của thửa đất liền kề hoặc khu vực lân cận được quy định trong bảng giá đất nhân 1,2 lần.

Đối với khu đất dự án có nhiều loại đất, vị trí, hạng đất nông nghiệp khác nhau thì giá đất nông nghiệp khác được tính trên cơ sở đơn giá đất bình quân số học của các mức giá đất nông nghiệp nhân 1,2 lần.

Đối với khu đất dự án không có giá đất nông nghiệp nhưng tiếp giáp với nhiều thửa đất nông nghiệp có mức giá khác nhau thì giá đất nông nghiệp khác tính bằng cách bình quân số học của các mức giá đất nông nghiệp nhân 1,2 lần.

BẢNG GIÁ SỐ 8

PHỤ LỤC SỐ 1

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN AN LÃO

(Kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn..... đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN AN LÃO**				
1	Các đường thị trấn huyện	Tuyến từ ngã ba nhà ông Lê Phước Long đến đường 5B			100
II	**GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	Tuyến tỉnh lộ 629	Từ ngã ba chợ (đường 629, nhà ông Đạt) đến giáp nhà ông Trương Minh Châu	300		650
2	**Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Đồng Bàu xã An Hòa**				
	Tuyến ĐS14 (Điểm đầu từ ĐS6 đến điểm cuối ĐS9)				500
	Tuyến ĐS15 (Điểm đầu từ ĐS6 đến điểm cuối ĐS19)				500
	Tuyến ĐS9 (Điểm đầu từ ĐS14 đến điểm cuối ĐS15)				300
	Các khu vực còn lại trong Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Đồng Bàu				200

BẢNG GIÁ SỐ 8

PHỤ LỤC SỐ 2

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC PHƯỜNG VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG THỊ XÃ AN NHƠN

(Kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn..... đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
A	**GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ**				
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH**				
1	Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu	- Đường Lê Hồng Phong nối dài (đoạn từ đường Thanh Niên đến giáp đường Cần Vương)			3.000
		- Trọn đường ĐS1 lộ giới 16m			2.500
		- Trọn đường ĐS2 lộ giới 14m			2.200
		- Trọn đường ĐS3 lộ giới 14m			2.200
		- Trọn đường ĐS4 lộ giới 14m			1.800
		- Trọn đường ĐS5 lộ giới 14m			1.800
		- Trọn đường ĐS6 lộ giới 14m			2.000
		- Trọn đường ĐS7 lộ giới 14m			2.000
2	Trần Phú	- Đoạn từ Bắc Cầu Tân An đến Nam Cầu Liêm Trực		3.000	4.000
3	Đường nội bộ trong khu đất dự kiến phát triển tại tổ 4 Khu vực Kim Châu (Lầu Chuông)	- Đường ĐS1, lộ giới 7m			1.100
		- Đường ĐS2, lộ giới 10m			1.400

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn..... đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
II	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG ĐẬP ĐÁ**				
1	Khu quy hoạch dân cư Lò Gạch, Bằng Châu	- Đường DS1 lộ giới 16m			800
		- Đường DS2 lộ giới 9m			600
2	Đào Duy Từ	- Từ cua Bả Canh đến nghĩa trang	800		1.000
III	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG NHƠN HÒA**				
1	Nguyễn Văn Linh	- Từ cầu Gành đến Nam cầu Tân An (Quốc lộ 1A)		4.100	4.100
2	Đường vào Tháp Bánh Ít (Quốc lộ 1A)	- Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến tháp Bánh Ít (ranh giới Tuy Phước)		1.000	1.000
3	Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 19)	- Từ đường sắt (ngã 3 cầu gành) đến giáp Km17 (nhà thờ Huỳnh Kim)		3.800	3.800
		- Từ Km17 đến giáp Km19 (đường vào bãi rác)		2.250	2.250
		- Từ Km19 đến giáp Km21 (trước lữ đoàn 573)		3.200	3.200
		- Từ Km21 đến hết ranh giới phường Nhơn Hòa		2.400	2.400
4	Lê Quý Đôn	- Trọn đường: từ Quốc lộ 19 đến hết nhà ông Huỳnh Ngọc Trị (giáp đường Trường Thi)		600	800
5	Trường Thi	- Trọn đường (Từ Quốc lộ 19 đến Cầu Trường Thi, phường Nhơn Hòa)		600	800
6	Trần Nguyên Hãn	- Tuyến đường từ Quốc lộ 19 (phía tây Cầu trắng, phường Nhơn Hòa) đến giáp đường bê tông Phụ Quang đi Trường Cửu		400	400

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn..... đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
7	Nguyễn Trung Trực	- Ngã ba nhà 6 Hường đến giáp Trường Cửu Phụ Quang		400	400
8	Trần Khánh Dư	- Tuyến đường lộ giới ≥5m từ Cầu ngoài Long Quang, phường Nhơn Hòa) đến giáp đường bê tông Phụ Quang đi Trường Cửu	300		300
9	Yết Kiêu	- Tuyến đường lộ giới ≥5m từ Nhà ông Nhuận An Lộc đến hết nhà ông Tâm	300		300
10	Tú Xương	- Tuyến đường lộ giới ≥5m từ ngã ba nhà mười Mấm đến hết nhà ông Minh	300		300
11	Biên Cương	- Trọn đường Ngã ba Quốc lộ 19 đi vào Cụm CN Nhơn Hòa			1.800
IV	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG NHƠN THÀNH**				
1	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A)	- Từ cầu Chùa đến giáp nam cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành)		2.900	2.900
		- Từ Bắc cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành) đến giáp ranh giới huyện Phù Cát	-	3.050	3.050
2	Phạm Hùng (Tuyến Quốc lộ 19B Gò Găng đi Cát Tiến)	- Đoạn từ km 0 đến km 0 + 450	1.500		1.500
		- Đoạn từ km 0 + 450 đến giáp cầu Bờ Kịnh	900		900

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn….. đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
3	Trương Định	- Nhánh rẽ đường ĐT 636 cũ đến giáp đường sắt (trước đây thuộc khu vực Gò Găng)		600	600
4	Võ Văn Kiệt (Tuyến QL19B Gò Găng đi Kiên Mỹ)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt		1.500	1.600
		- Từ ngã 3 (đường 635 với rẽ nhánh ĐT636 cũ) đến giáp địa phận Tây Sơn		500	500
5	Nguyễn Văn Trỗi	- Đường vào chợ và xung quanh Chợ Gò Găng mới (trước đây thuộc khu vực Gò Găng)		1.000	1.000
		- Từ đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba Đình Tiên Hội (trước đây là 1 đoạn của tuyến QL19B Gò Găng đi Kiên Mỹ)		900	900
		- Từ Đình Tiên Hội đến chợ Gò Găng			300
		- Từ nhà bà Sương đến hết nhà ông Đặng Văn Cho (Tiên Hội) (trước đây thuộc khu vực Gò Găng)		350	350
6	Khu vực Gò Găng	- Xung quanh bãi đậu xe (khu vực Tiên Hội), rẽ nhánh đường Phạm Văn Đồng		500	500
		- Từ ngã ba Gò Găng đến chùa Long Hưng (phường Nhơn Thành), rẽ nhánh đường Ngô Tất Tố (trước đây thuộc khu vực Gò Găng)		350	350

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn..... đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
7	Nguyễn Tri Phương	- Từ đường Phạm Hùng đến nhà bà Oanh (Chợ cũ Gò Găng) (trước đây thuộc khu vực Gò Găng)		650	650
		- Từ nhà ông Phan Tuấn Kiệt (cũ) đến nhà ông Trưng (chợ cũ Gò Găng) (trước đây thuộc khu vực Gò Găng)		350	350
		- Nhánh rẽ đường Nguyễn Tri Phương (số nhà 42/1 đến số nhà 42/5) (trước đây thuộc đoạn đường chợ cũ khu vực Gò Găng)		350	350
8	Ngô Tất Tố	- Trọn đường			300
9	Trương Hán Siêu	- Từ đường Quốc lộ 19B đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ phường Nhơn Thành (trước đây thuộc khu vực Gò Găng)		550	550
10	Trương Văn Đa	- Trọn đường			300
11	Võ Trứ	- Trọn đường			300
12	Đỗ Nhuận	- Trọn đường			300
13	Lê Văn Hưng	- Trọn đường			300
V	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG NHƠN HƯNG**				
1	Trường Chinh (Quốc lộ 1A)	- Từ giáp ranh phường Bình Định đến Nam Cầu An Ngãi		3.000	3.000
		- Từ cầu An Ngãi đến Cầu Xita		2.700	2.700

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn..... đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
		- Từ Bắc cầu Xita đến phía Nam doanh nghiệp Lương Sang, Khu quy hoạch dân cư Nhơn Hưng		2.000	2.000
		- Từ Doanh nghiệp Lương Sang đến Nam Cầu Cẩm Văn		2.200	2.200
		- Từ Bắc cầu Cẩm Văn đến giáp cầu Đập Đá mới		2.700	2.700
2	Cao Bá Quát (Tuyến Quốc lộ 1A cũ)	- Từ trường tiểu học số 1 Nhơn Hưng đến giáp cầu Đập Đá cũ		1.100	1.100
3	Nguyễn Du (Tuyến Tân Dân-Bình Thạnh)	- Từ đường Sắt đến giáp đến giáp đường Trường Chinh	400		400
4	Lương Định Của (Tuyến Tân Dân-Bình Thạnh)	- Từ đường Trường Chinh đến giáp ranh giới xã Nhơn An	450		450
5	Lê Lai (thuộc Khu QHDC Khu vực Cẩm Văn)	- Từ đường Trường Chinh đến giáp nhà ông Nguyễn Hữu Chí	600		600
		- Đoạn còn lại			400
6	Ngô Đức Đệ (Tỉnh lộ 636B)	- Đường sắt (giáp đường Ngô Đức Đệ, phường Bình Định) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Thanh (Hòa Cư)	500		500
7	Khu vực phường Nhơn Hưng (đường đê bao)	- Từ đường Trường Chinh đến giáp đường Chu Văn An	400		400
		- Từ đường Chu Văn An đến giáp đường Ngô Đức Đệ	300		300

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn..... đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
8	Tuyến bê tông khu vực Chánh Thạnh	- Từ đường Trường Chinh đến bờ lũy			350
9	Chu Văn An	- Trọn đường			400
10	Tôn Thất Tùng	- Trọn đường			400
11	Hoàng Hoa Thám	- Trọn đường			400
12	Tuyến bê tông khu vực An Ngãi	- Từ đường Trường Chinh đến hết nhà bà Lương Thị Đào			400
13	Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 1)	- Các lô đất quay mặt đường DS2 và DS3			600
		- Các lô đất quay mặt đường DS1, DS4, DS9			500
		- Các lô đất quay mặt đường DS10 và DS11			400
		- Các lô đất quay mặt đường DS12			350
14	Khu dân cư khu vực Hòa Cư	- Các lô đất quay mặt đường Đ2 và Đ3, Đ6 và Đ8			600
B	**GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	Quốc lộ 19	- Từ giáp ranh phường Nhơn Hòa đến giáp Km 25 (nhà ông Tân, xã Nhơn Thọ)		2.400	2.400
		- Từ Km 25 đến giáp Km 28 (Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Tân) (xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ)		2.400	2.400
		- Từ Km 28 đến giáp Tây Sơn (xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ)		2.250	2.250

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn….. đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
2	Khu vực xã Nhơn Hạnh	Đường nội bộ trong khu dân cư Nhơn Thiện năm 2010, 2013, 2015			350
3	Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh	- Từ giáp ranh giới phường Nhơn Hưng đến hết UBND xã Nhơn An	450		450
		- Từ UBND xã Nhơn An đến giáp cầu Phú Đa	350		350
		- Từ đường sắt đến giáp bến đò đầu chùa Hòa Quang (thôn Hòa Phong, xã Nhơn Mỹ)	250		250
4	Khu vực xã Nhơn Mỹ	- Đường trung tâm xã (đoạn từ Quốc lộ 19B đến giáp đường An Tràng đi Tây Vinh.			500
5	Đường ĐT636B (Tuyến Bình Định-Lai Nghi)	- Từ đường Ngô Đức Đệ (phường Nhơn Hưng đến giáp đường 639B (đường Tây tỉnh)	500		500
6	**Khu vực xã Nhơn Thọ**				
	Khu tái định cư KCN Nhơn Hòa	- Đoạn giáp Quốc lộ 19 đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Mỹ (lộ giới 18m)			720
		- Đường nội bộ có lộ giới 14m			480
	Khu tái định cư Cụm công nghiệp An Mơ gắn với quy hoạch dân cư tại xóm Thọ Thạnh Nam	- Các lô đất quay mặt đường gom Quốc lộ 19 (có lộ giới 14m)			2.400
		- Các lô đất quay mặt đường nội bộ (có lộ giới 12m)			1.100

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn….. đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
7	**Khu vực xã Nhơn Phong**				
	Khu quy hoạch dân cư dưới trường Hòa Bình, thôn Trung Lý	- Đường 01			350
		- Đường 2,3,4			300
	Khu quy hoạch dân cư thôn Liêm Lợi (trước nhà ông Lê Minh Châu)	- Đường 01			350
		- Đường 2			300
8	**Khu vực xã Nhơn Lộc**				
	Đường Tân Lập 1	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Lâm đến hết nhà ông Nguyễn Văn Anh			250
	Đường Tân Lập 2	- Đoạn từ nhà ông Hồ Xuân Thinh đến hết nhà ông Võ Đình Long			250
	Đường Tân Lập 5	- Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Nhơn đến hết nhà bà Hồ Thị Ánh			250
9	**Khu vực Chợ Nhơn Phúc**				
	Đường An Thái 3	- Từ đường Bình Định-Lai Nghi đến giáp cống bà Long (đoạn trước UBND xã)		400	400
	Đường An Thái 5	- Đường nội bộ khu vực chợ An Thái (từ nhà bà Oanh đến nhà ông Cường)		400	400
	Đường An Thái 6	- Đường nội bộ khu vực chợ An Thái (từ nhà ông Đồng đến nhà bà Bình)		400	400

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn..... đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
10	**Khu vực xã Nhơn Phúc**				
	Đường An Thái 1	- Từ đường ĐT638 đến dốc bà 5 Phổ			250
	Đường An Thái 2	- Đoạn từ cống nhà ông Lân đến ngã tư An Thái (trước đây thuộc đường nội bộ KV chợ An Thái, đoạn từ cống bà Long đến Ngã tư An Thái)		400	400
		- Đoạn từ ngã 4 đến nhà Phạm Đắc An			300
		- Đoạn từ nhà ông Lân đến nhà ông Nam			250
	Đường An Thái 4	- Đoạn từ nhà ông Văn Trọng Lãng đến cống bà Long (trước đây thuộc đường nội bộ KV chợ An Thái)		400	400
		- Đoạn từ cống bà Long đến ngã 3 đường Tây tỉnh ĐT638			400

BẢNG GIÁ SỐ 8

PHỤ LỤC SỐ 3

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI ÂN

(Kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn...đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
I	**GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN TĂNG BẠT HỔ**				
1	Bùi Thị Xuân	- Trọn đường	800		1000
2	Hùng Vương (thuộc tuyến ĐT630)	- Từ giáp địa phận Hoài Nhơn đến ngã 3 Du Tự	400		600
		- Từ nhà số 10 đến giáp nhà số 35 (đội thuế thị trấn)	700		1.000
		- Từ số nhà 35 (Đội Thuế thị trấn) đến số nhà 217	1.200		1.800
3	Lê Quý Đôn	- Trọn đường	250		500
II	**GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Tuyến đường liên xã**				
1.1	**Xã miền núi**				
	Xã Ân Hảo Tây	Các đoạn còn lại tuyến từ Suối Le đến giáp huyện An Lão			250
1.2	**Các xã đồng bằng**				
a	Xã Ân Tín				
	Đường liên xã	- Từ Cầu bà Cương đến nhà Văn hóa thôn	350		400
		- Từ nhà Văn hóa thôn đến giáp trường Mẫu giáo Thanh Lương	250		400

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn…đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
b	Xã Ân Tường Đông	- Từ hết nhà bà Đào (phía không thuộc ĐT 631) đến giáp thôn An Hậu, xã Ân Phong	250		250
c	Xã Ân Tường Tây	- Từ hết nhà ông Đạt đến nhà ông Trực (đường vào Hồ Suối Rùn)		300	300
d	Xã Ân Thạnh	- Từ cổng làng An Thường 1 đến giáp đường ĐT639B (hướng đi Vạn Hội)	250		250

BẢNG GIÁ SỐ 8

PHỤ LỤC SỐ 4

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI NHƠN

(Kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN**				
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BỒNG SƠN**				
1	Đường BTXM khối Thiết Đính Nam từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà máy dăm gỗ Hoài Nhơn				800
2	Đường khối Liêm Bình lô A6 đến hết đường số 3 Cụm công nghiệp Bồng Sơn (giai đoạn 2)				1.200
3	Đường BTXM khối Thiết Đính Bắc từ nhà ông Sơn đến giáp bản tin Hải Sơn				500
4	Đường BTXM khối 1 từ đường Quang Trung đến giáp Ga Bồng Sơn				1.600
II	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TAM QUAN**				
1	Đường vào Cụm công nghiệp Tam Quan	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp Cụm công nghiệp Tam Quan	2.450		3.000
B	**GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
I	**GIÁ ĐẤT Ở THUỘC TUYẾN QUỐC LỘ IA**				
1	Địa phận xã Hoài Hảo	- Từ ngã ba Chất Đốt (nhà ông Đào Duy Lợi) đến hết nhà bà Nga thuộc đường Trần Phú	3.600		3.600

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
II	**GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ**				
1	Tuyến từ nhà ông Thinh (chất đốt - Hoài Hảo) - Tam Quan Nam	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến ngã 4 nhà ông Hiến	600		600
2	Tuyến đường xã Tam Quan Bắc				
	- Đoạn từ giáp xã Hoài Châu Bắc đến quán ông Trân, thôn Trường Xuân Đông đến cuối đường bê tông (giáp xã Phổ Châu, Quảng Ngãi)		350		350
3	**Tuyến đường xã Hoài Hảo**				
	- Đường Cụm công nghiệp Tam Quan (đoạn từ nhà ông Quang đến hết địa phận xã Hoài Hảo)				3.000
	- Từ giáp đường tàu lửa Phụng Du 2 đến nhà Thẩn		210		210
	- Từ giáp đường Tây tỉnh (nhà ông Tâm) đến giáp đường Tây tỉnh (Cầu ông Hoạnh) thuộc thôn Cự Lễ		240		240
	- Từ đường cơ khí đi đường Cụm công nghiệp Tam Quan		430		1.500
	- Từ nhà bà Hóa đến nhà bà Xuân (Chợ Cát) thôn Tấn Thạnh 1				350
	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Liêu đến nhà bà Hồ Thị Niệm thôn Tấn Thạnh 2				300
	- Từ giáp đường 3 (nhà ông Quân) đến hết nhà bà Điệu thuộc thôn Tấn Thạnh 2				300
	- Từ giáp đường 3 (nhà ông Lẫm) đến nhà bà Hoa thuộc thôn Phụng Du 1				250
	- Từ nhà ông Lê Tiên (thôn Tấn Thạnh 1) đến nhà ông Lê Nhạt (thôn Tấn Thạnh 1)				350
	- Từ giáp đường 3 (nhà ông Nguyễn Văn Ánh) đến nhà ông Lê Dũ thuộc thôn Tấn Thạnh 1				300

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
	- Khu tập thể nhà máy thủy tinh từ giáp đường 3 (nhà ông Huỳnh Tiến) đến nhà ông Trí thuộc thôn Tấn Thạnh 1				300
	- Từ nhà ông Nguyễn Khôi (thôn Tấn Thạnh 1) đến nhà ông Sáng (thôn Tấn Thạnh 1)				300
	- Từ giáp đường 3 (nhà ông Võ Khắc Đê) đến nhà bà Phạm Thị Cự thuộc thôn Tấn Thạnh 2				250
	- Từ nhà bà Thái Thị Quy đến nhà bà Bành Thị Liên thôn Tấn Thạnh 2				300
	- Từ giáp đường cơ khí (đất bà Kỷ) đến giáp đường cơ khí (nhà ông Trần Thành) thuộc thôn Tấn Thạnh 2				300
	- Từ trường xóm An Thạnh Bắc đến nhà ông Thái Văn Cường thôn Tấn Thạnh 2				300
	- Từ nhà bà Ngô Thị Ngọc đến nhà bà Đào Thị Tửu thôn Tấn Thạnh 2				300
	- Từ đường cơ khí (đất bà Phan Thị Hạng) đến nhà bà Phạm Thị Đạo thuộc thôn Tấn Thạnh 2				300
	- Từ giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan (đất ông Trần Xuân Quang) đến đất ở bà Hoa thuộc thôn Tấn Thạnh 2				300
	- Từ giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan (đất ông Nguyễn Văn Minh) đến đất ở ông Chính thuộc thôn Tấn Thạnh 2				300
	- Từ giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan (đất ông Ánh) đến đất ở ông Ngô Anh Bảy thuộc thôn Tấn Thạnh 2				500
	- Từ giáp đường cơ khí (đất bà Minh) đến giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan (đất ông Đức) thuộc thôn Tấn Thạnh 2				500
	- Từ nhà ông Lê Duông đến nhà ông Võ Hồng Phong thôn Phụng Du 2				300

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
	- Từ nhà ông Ngô Xuân Vinh đến nhà ông Đặng Nhựt thôn Phụng Du 2				300
4	**Tuyến đường xã Hoài Thanh Tây**				
	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp ngã 3 đường liên thôn (nhà ông Đào Duy Thủy)				500

BẢNG GIÁ SỐ 8

PHỤ LỤC SỐ 6

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ CÁT

(Kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn..... đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN NGÔ MÂY**				
1	Lê Thánh Tông	- Trọn đường	900		1.200
II	**GIÁ ĐẤT DÂN CƯ VEN TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ, LIÊN THÔN**				
1	**Xã Cát Trinh**				
	Đường bê tông	- Từ giáp đường Bà Triệu, thị trấn Ngô Mây đến giáp đường Bắc Nam			400
	Đường bê tông công viên Nguyễn Trung Trực	- Trọn đường			1.200
2	**Xã Cát Tiến**				
	Đường Bê tông (Chánh Đạt rộng 3m)	- Đoạn từ đường Quốc lộ 19B đến sông Đại An			300
	Đường Bê tông (rộng 5m)	- Đoạn từ đường Quốc lộ 19B đến Trường tiểu học Cát Tiến (Phân hiệu Lương Hậu)			1.000
	Đường Bê tông (rộng 5m)	- Đoạn từ Quốc lộ 19B đến Trạm Biên Phòng			1.000

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn….. đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
	Đường Bê tông (rộng 3 mét dọc theo đê sông Đại An)	- Trọn đường			300
	Đường bê tông Phương Phi + Trung Lương	- Từ đường ĐT 639 đến giáp cầu Trung Lương (Khu tái định cư vùng sạt lở ven biển Trung Lương)		1.000	1.000
		- Từ cầu Trung Lương đến hết nhà ông Trần Văn Dũng			700
	Đường bê tông (rộng 3m)	- Trường tiểu học Cát Tiến đến hết Lăng ông (thôn Trung Lương)			800
3	**Xã Cát Chánh**				
	Đường nội bộ Khu dân cư - chợ năm 2016				
	Đường D3 và D5	- Trọn đường			1.200
	Đường D2 và D6	- Trọn đường			800
4	**Xã Cát Hải**				
	Đường ĐS4 (Đường sau cây xăng dầu)	- Đoạn từ nhà bà Võ Thị Kim Mao đến móng nhà ông Võ Kế Sanh			300
	Đường ĐS1B, ĐS1C (Đường phía Bắc cây xăng)	- Đoạn từ ĐT 639 đến giáp rừng phòng hộ (biển)			350
	Đường ĐS1A	- Đoạn từ ĐT 639 đến giáp Trường mẫu giáo khu trung tâm xã			300
	Đường Đ5B	- Đoạn từ ĐT 639 đến nhà ông Đặng Văn Tài			300

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn..... đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
	Đường ĐS5B	- Đoạn từ ĐT 639 đến giáp rừng phòng hộ (biển)			300
	Đường ĐS2 (Đường phía Tây sau Trụ sở UBND xã Cát Hải)	- Đoạn từ nhà ông Phạm Tấn Thành đến giáp mương thoát nước			300
5	**Xã Cát Thành**				
	Đường bê tông từ ngõ 10 Diệp đến giáp nhà ông Huỳnh Diệu	- Từ ngõ 10 Diệp đến giáp Trường THCS Cát Thành	250		500
		- Đoạn còn lại	250		250
	Khu dân cư Trường THPT Cát Thành				
	Đường bê tông số 2 và số 5	- Trọn đường			500
	Đường bê tông số 3	- Trọn đường			350
	Đường bê tông số 4	- Trọn đường			300
	Đường bê tông số 9	- Trọn đường			250
6	**Xã Cát Khánh**				
	Khu quy hoạch dân cư nam Ngãi An				
	Đường bê tông (BN4)				700
	Đường bê tông (DT4, DT3)				600
	Đường bê tông (BN2, BN1)				800
	Đường bê tông (DT5)				900

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn….. đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
7	**Xã Cát Minh**				
	Đường nội bộ Khu QHDC chợ Muối				900
	Đường nội bộ Khu QHDC năm 2016 (Gò Kho thôn Xuân An)				400
8	**Xã Cát Tài**				
	Đường bê tông	- Từ ĐT 633 đến giáp nhà bà Hà Thị Mến			200
	Đường bê tông Chợ Tam Thuộc	- Từ ĐT 633 đến giáp đường Cạnh tranh nông nghiệp			200
	Đường bê tông	- Từ ĐT 633 (cổng chào thôn Chánh Danh) đến giáp đường bê tông Cảnh An đi Cầu Ông Tờ			250
9	**Xã Cát Hanh**				
	Đường bê tông cống chui Khánh Phước	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Cát Lâm			250
	Đường bê tông phía Tây chợ Gồm	- Từ ĐT 633 đến nhà ông Võ Tạo			500
	Đường bê tông phía đông chợ Gồm	- Từ ĐT 633 đến hết nhà ông Trần Văn Nhơn			500
	Đường bê tông	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp chợ Gồm (nhà cô Phôi)			500

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn..... đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
	Đường bê tông trước Trường THCS Cát Hanh	- Trọn đường			500
	Đường bê tông ga Mỹ Hóa (cũ)	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt			350
		- Đoạn còn lại			250
	Đường bê tông	- Từ Quốc lộ 1A đến cổng trường Quân đoàn 3			800
	Đường bê tông	- Từ ĐT 634 đến hết nhà ông Võ Trường Chinh			350
	Đường bê tông	- Từ ĐT 634 đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Thành			350
	Đường bê tông	- Từ nhà ông Ngô Cự Diệp đến hết nhà ông Nguyễn Đức Thắng			300
	Đường bê tông	- Từ cổng làng thôn Tân Hóa Bắc đến hết nhà ông Nguyễn Hiệp			250
	Đường bê tông	- Từ Quốc lộ 1A đến cống Cây Da			350

BẢNG GIÁ SỐ 8

PHỤ LỤC SỐ 7

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn...đến đoạn...	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
I	**GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	Quốc lộ 19 (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới thị trấn Tuy Phước đến hết nhà ông Trịnh Đình Tố	1.400		1.400
		- Từ hết nhà ông Trịnh Đình Tố đến Cầu Bà Di 2	1.800 & 1.400		2.000
		- Từ cầu Bà Di 2 đến trụ đèn đỏ	3.550		3.550
		- Từ trụ đèn đỏ đến giáp ranh giới An Nhơn (ngã tư)	4.000		4.000
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	- Đoạn từ nút giao ĐT 636 đến giáp phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn			2.000
3	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Kim Tây, xã Phước Hòa**				
	- Đường ĐS4	- Lộ giới 12m			700
	- Đường ĐS6	- Lộ giới 12m			700
	- Đường ĐS9	- Lộ giới 5m			550

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn…đến đoạn…	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
4	**Điểm tái định cư (4,7ha) phục vụ dự án Tuyến Quốc lộ 19 mới (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A), thôn Phong Tấn, xã Phước Lộc**				
	- Đường ĐS1	- Lộ giới 15m			1.600
	- Đường ĐS2	- Lộ giới 14m			1.500
	- Đường ĐS4	- Lộ giới 16m			1.800
	- Đường DH1 và DH2	- Lộ giới 7m			800

BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 8
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TÂY SƠN
(Kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn..... đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ PHONG**				
I	**GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG**				
1	Nguyễn Sinh Sắc	- Đoạn từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Đống Đa	500		1.000
II	**CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH DÂN CƯ**				
1	**Khu QHDC ngã 3 Quốc lộ 19 - Đường Nguyễn Huệ**				
	Đường ngang 8 (ĐN8)	- Trọn đường			300
	Đường dọc 2 (ĐD2)	- Từ đường Hùng Vương đến hết quán cà phê Xuân Hạnh	1.800		1.800
	Đường dọc 3 (ĐD3)	- Từ đường Hùng Vương đến đường Đô Đốc Bảo	1.600		1.600
2	**Các tuyến đường hẻm thuộc thị trấn Phú Phong**				
	Hẻm đường Đống Đa (thường gọi là đường Thanh Niên)	- Từ giáp đường Đống Đa đến giáp đường Bùi Thị Xuân nối dài			700

BẢNG GIÁ SỐ 8

PHỤ LỤC SỐ 10

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VĨNH THẠNH

(Kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn...đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
I	**GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN VĨNH THẠNH**				
1	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Đường đôi từ Phân đội huyện Vĩnh Thạnh trực thuộc Phòng Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy số 5 đến Ngã ba Bưu điện huyện	750		750
		- Đoạn từ làng KlotPok (ngã tư đường ĐT 637) đến hết nhà ông Hồ Đức Thảo	340		340
		- Đoạn từ Bưu Điện Định Bình đến hết nhà ông Phan Xuân Chiểu	400		400
		- Đoạn từ cầu Rộc Mưu đến cầu Suối Nước Mó		250	250
		- Đoạn đường chữ U từ Ngân hàng nông nghiệp đến hết nhà ông Trần Văn Phê	350		350
		- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ninh đến hết nhà ông Nguyễn Công Chánh	350		350
		- Đoạn từ nhà ông Trần Văn Thành đến giáp sân vận động	500		500
		- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Địch đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Tám		400	400

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn…đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
		- Đoạn từ nhà ông Đinh Thanh đế hết nhà ông Đặng Viết Hành		300	300
		- Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Loan đến hết nhà ông Đoàn Thanh Bình		300	300
		- Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Ngọc đến hết nhà ông Hà Ngọc Anh		250	250
		- Đoạn từ nhà ông Đặng Ngọc Thành đến Dốc Tum		200	200
		- Đoạn đường từ ngã tư nhà bà Võ Thị Điểu đến hết nhà ông Đặng Đăng Khoa		500	500
		- Đoạn đường từ Trạm Thú y huyện đến hết trường Mẫu giáo thị trấn Vĩnh Thạnh	350		350
		- Đoạn từ nhà ông Lương Lê Pin đến giáp ngã tư hết nhà bà Võ Thị Điểu		350	350
		- Đoạn từ nhà ông Trần Công Sý đến hết nhà ông Trần Văn Thái		350	350
		- Đoạn từ nhà ông Đinh Xuân Tó đến hết Trung tâm Y tế huyện		350	350
		- Đoạn từ nhà ông Bùi Thế Chiểu đến nhà bà Huỳnh Thị Liên		350	350
		- Đoạn từ nhà ông Đàm Văn Thành đến hết nhà ông Hoàn		350	350

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn…đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
		- Các đoạn đường trong khu dân cư làng KlotPok và làng Hà Rơn		350	350
		- Đoạn đường phía Nam UBND thị trấn đến giáp nhà ông Trần Trọng Toàn		350	350
		- Đường từ nhà ông Lê Văn Ninh đến nhà bà Nguyễn Thị Tuyết	340		340
		- Đoạn đường chữ U (Định Tố 3) từ nhà ông Lê Văn Hậu đến hết lô đất của ông Trần Xuân Thanh)		250	250
		- Đoạn từ ngã tư cầu Vĩnh Hiệp đến hết nhà ông Trần Văn Diệm		350	350
		- Đoạn đường từ nhà bà Nguyễn Thị Liên đến hết lô đất ông Nguyễn Cẩm Trà	250		250
		- Đoạn đường từ nhà ông Lê Văn Tám đến giáp đường phía Bắc Trung tâm y tế huyện	250		250
		- Đoạn đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tám đến giáp đường phía Bắc Trung tâm y tế huyện	250		250
		- Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Anh đến hết lô đất ông Nguyễn Ngọc Diệp	250		250

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn…đến đoạn	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
		- Đoạn đường từ giáp nhà bà Võ Thị Điểu đến giáp đường làng Hà Rơn đi L7	250		250
		- Đoạn từ Nhà Văn hóa thôn Định An đến hết nhà ông Huỳnh Văn Minh	240		240
2	Các tuyến đường mới bổ sung	- Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện đến hết nhà bà Trần Ngọc Tuyền			350
		- Đoạn đường từ nhà ông Thái – Huệ đến cầu Vĩnh Hiệp			500

BẢNG GIÁ SỐ 9
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN**				
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ**				
1	Hoa Lư	- Từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp đường Tháp Đôi		9.100	9.100
		- Từ đường Tháp Đôi đến giáp Cầu Hoa Lư		5.000	6.800
		- Từ giáp Cầu Hoa Lư đến giáp đường Điện Biên Phủ		6.800	6.800
2	Nguyễn Trọng Trì	- Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Hoa Lư	1.600		1.600
		- Từ giáp đường Hoa Lư đến giáp đường Nguyễn Mân			4.550
		- Đoạn còn lại			3.400
3	Thanh Niên	- Từ hẻm 358 Nguyễn Thái Học đến đường Ngô Mây	3.400		5.000
		- Từ đường Ngô Mây đến đường Lý Thái Tổ	3.400		3.400
4	Xuân Diệu	- Từ giáp đường Kim Đồng đến giáp đường Nguyễn Thiếp		14.500	22.000
		- Đoạn còn lại		22.000	22.000
5	Đại lộ Khoa học	- Đường quy hoạch ĐS3 - Thung lũng Sáng tạo Quy Nhơn			1.000

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
6	- Đoạn đường nhựa nối dài tuyến đường Thanh Niên (từ đường Lý Thái Tổ đến đường Quốc lộ 1D)				4.000
II	**CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ**				
1	**Khu dân cư khu vực 3 phường Ghềnh Ráng**				
	- Đường số 4	- Lộ giới 3m		1.300	460
2	**Khu tái định cư phục vụ dự án Khu dân cư Hưng Thịnh**				
	- Đường D13	- Lộ giới 9m			2.500
	- Đường D10	- Lộ giới 10m			2.500
	- Đường D8, D9	- Lộ giới 10m			2.400
	- Đường D11	- Lộ giới 9m			2.300
	- Đường D12	- Lộ giới 9,5m			2.100
		- Lộ giới 7m			1.900
3	**Khu CX4 - Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa**				
	- Các đường nội bộ lộ giới 9m				2.300
4	**Khu C5 - Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa**				
	- Đường nội bộ lộ giới 14m				3.000
	- Đường nội bộ lộ giới 8m				2.000
5	**Khu QHDC khu vực 1 Đống Đa, phường Đống Đa**				
	- Đường ĐS1	- Lộ giới 22m			3.800
		- Lộ giới 12m			2.900
	- Đường ĐS2	- Lộ giới 12m			2.700
	- Đường ĐS3	- Lộ giới 9m			2.100
	- Đường ĐS4	- Lộ giới 9m			2.100

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
	- Đường ĐS5	- Lộ giới 12m			2.700
	- Đường ĐS6	- Lộ giới 18m			2.900
	- Đường ĐS7	- Lộ giới 12m			2.700
6	**Khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì, phường Nhơn Bình**				
	- Đường ĐS3	- Lộ giới 12m			2.700
	- Đường ĐS3'	- Lộ giới 9m			2.100
	- Đường ĐS4	- Lộ giới 14m			5.000
	- Đường ĐS6	- Lộ giới 14m			4.500
	- Đường ĐS7	- Lộ giới 12m			3.500
7	**Khu vực dân cư tuyến đường Đê khu Đông:**				
	- Đoạn từ hết đường Nguyễn Trọng Trì đến hết Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ (giai đoạn 2)			3.400	Bãi bỏ quy định giá đất đối với đoạn đường này
8	**Khu HTKT khu vực phía Bắc khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh môi trường, phường Nhơn Bình**				
	- Đường ĐS1	- Lộ giới 12m			2.000
	- Đường ĐS2	- Lộ giới 16m			2.200
	- Đường ĐS3	- Lộ giới 12m			2.000
9	**Khu quy hoạch tái định cư phường Trần Quang Diệu**				
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m còn lại trong khu quy hoạch dân cư				1.900

STT	Tên đường, khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất trong Bảng giá đất		Sửa đổi, bổ sung giá đất (đợt này)
			QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh	
10	**Khu tái định cư HH1 - HH2, phường Trần Quang Diệu**				
	- Đường ĐS11, ĐS11a lộ giới 22m				4.600
	- Đường quy hoạch lộ giới 14m				3.000
11	**Khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu**				
	- Đường quy hoạch lộ giới 16m				3.000
	- Đường quy hoạch lộ giới 12m				2.400
12	**Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân**				
	- Đường có lộ giới 20m				2.000
	- Đường có lộ giới 14m				1.600
	- Đường có lộ giới 12m				1.300
13	**Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân**				
c	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào hết **Công ty TNHH Minh Tiến**			1.700	1.700
14	**Đất ở Khu dân cư xã Nhơn Hội**				
	- Tuyến đường liên xã Nhơn Hội	+ Đoạn từ km 0 (đường Quy Nhơn - Nhơn Hội) đến giáp ngã tư Bến Đò Hội Lợi		250	Bãi bỏ quy định giá đất đối với tuyến đường này
		+ Đoạn từ giáp ngã tư Bến Đò Hội Lợi đến giáp Cầu Bản, xóm Hội (giáp xã Nhơn Hải)		220	
15	**Khu dịch vụ hậu cần nghề cá, phường Đống Đa**				
	- Đường có lộ giới 5m				2.800
	- Đường có lộ giới 9m				3.700
	- Đường có lộ giới 15m				4.500